

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI



HACISCO
HACISCO
HACISCO
HACISCO



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

51 VŨ TRỌNG PHUNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----00-----

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

| | |
|---------------------------------|-----------|
| DẾN | Số: 16613 |
| Giờ..... Ngày 11 tháng 5 năm 11 | |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1, Lịch sử hình thành và phát triển.

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội tiền thân là một đội xây dựng thuộc Bưu điện Hà Nội với tên gọi Đội Công trình, năm 1979 Đội Công trình được đổi tên thành Công ty Xây dựng Bưu điện Hà Nội và được tổ chức thành 3 đội chuyên trách bao gồm đội Cáp, đội Máy và đội Xây dựng. Ngày 18/12/1996, Công ty Xây lắp Bưu điện Hà Nội được chính thức thành lập theo Quyết định số 4351/QĐ-TCCB của Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam thay thế cho Công ty Xây dựng Bưu điện Hà Nội và trở thành một trong 15 thành viên chính thức của Bưu điện Hà Nội, hạch toán kinh tế phụ thuộc.

Thực hiện chủ trương đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp, cuối năm 2000, Công ty Xây lắp Bưu điện Hà Nội được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 950/QĐ-TCBĐ ngày 13/10/2000 và trở thành doanh nghiệp đầu tiên thuộc khối xây lắp của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam được cổ phần hóa và niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế và thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn, thiết kế và thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về Phát thanh- Truyền hình
- Buôn bán vật tư ngành BC-VT, phát thanh- truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông.
- Kinh doanh nhà.
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình BC-VT.
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin
- Duy tu bảo dưỡng các tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh, liên tỉnh.
- Xây dựng các công trình công nghiệp.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng.
-

Tuy nhiên, hiện nay Công ty mới tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là Thiết kế, thi công các công trình BC-VT và SX vật tư, vật liệu phục vụ thi công các công trình (chiếm khoảng 80%). Các ngành nghề khác đăng ký chờ cơ hội thị trường và phục vụ cho sự phát triển trong tương lai của Công ty.

Sau hơn 10 năm hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nhờ phát huy được tinh thần chủ động, sáng tạo của người lao động, Hacisco đã gặt hái được nhiều thành công; vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 12 tỷ đồng, đã tăng hơn 6 lần, đạt mức **80.000.000.000** tỷ đồng vào cuối năm 2009. Doanh thu tăng từ mức 49,8 tỷ đồng năm 2001 lên 90 tỷ đồng năm 2010. Ngoài ra, Công ty còn mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh mới như: gia công sản xuất vật liệu, kinh doanh bất động sản, sản xuất sơn và các sản phẩm nhựa khác ...

2, Định hướng phát triển của Công ty

Trong thời gian tới, Công ty vẫn tập trung vào hoạt động xây lắp bưu chính viễn thông, tiếp cận và mở rộng thị trường, bám sát kế hoạch ngầm hoá mạng cáp của TP Hà Nội và các địa phương để tăng doanh thu và thu nhập.

Bên cạnh đó, từ năm 2010 Công ty chủ trương tăng cường và tăng dần tỷ trọng hoạt động kinh doanh bất động sản thông qua các dự án xây dựng căn hộ chung cư cao cấp, các dự án xây dựng văn phòng và nhà xưởng cho thuê. Tuỳ theo khả năng, lợi thế của Công ty và điều kiện thị trường, Công ty sẽ đẩy mạnh các hoạt động đầu tư tài chính khác theo các hình thức đầu tư trực tiếp, liên doanh hoặc ủy thác.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2010 là năm thứ 10 Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty cổ phần. Năm 2010 trôi qua, chúng ta đã chứng kiến dấu hiệu hồi phục của nền kinh tế thế giới sau thời kỳ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, những tác động của nó đã ảnh hưởng sâu rộng tới nền kinh tế Việt Nam. Thị trường tài chính, tiền tệ tuy có các chính sách ưu đãi, cởi mở nhưng nhìn chung các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn trong việc huy động các nguồn vốn. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực, sáng tạo và đầy trách nhiệm của toàn thể cán bộ công nhân viên đã cơ bản hoàn thành kế hoạch đề ra cho năm tài chính 2010.

HACISCO là một trong 4 đơn vị hạch toán độc lập thuộc khối xây lắp của Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam, có khả năng độc lập và linh hoạt cao trong hoạt động kinh doanh. Là Công ty đầu tiên thuộc khối xây lắp của VNPT chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, niêm yết trên TTGDCK, Công ty đã trở thành một công ty đại chúng, giữ một vị thế quan trọng trong ngành xây lắp bưu chính viễn thông.

Triển vọng phát triển: Trong giai đoạn 2001 - 2010, Xét trên toàn cảnh bao gồm chính sách vĩ mô của Nhà nước, sự phát triển của nền kinh tế và kế hoạch đầu tư của VNPT, triển vọng phát triển đối với các doanh nghiệp xây lắp bưu chính viễn thông nói chung và của Công ty cổ phần xây lắp bưu điện Hà Nội nói riêng trong những năm tới là rất khả quan.

Trong 10 năm kể từ sau khi cổ phần hóa, hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được những kết quả khả quan. Tốc độ tăng doanh thu thuần bình quân hàng năm đạt trên 10%, vượt so với kế hoạch dài hạn Công ty đã đề ra là 7%/năm. Vốn chủ sở hữu của Công ty cũng đạt mức tăng trưởng cao bình quân 20%/năm. Số liệu tài chính trong 10 năm qua cho thấy Công ty hoạt động tốt sau khi chuyển từ DNNN thành Công ty cổ phần. Kết quả đó đã được xã hội và các nhà đầu tư đánh giá cao thông qua hoạt động của Công ty tại các tỉnh thành phố trong cả nước và tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2010

Năm 2010, cũng như các thị trường khác, thị trường Viễn thông – Công nghệ thông tin cũng không nằm ngoài ảnh hưởng của sự suy giảm kinh tế dẫn đến giảm vốn đầu tư, đồng thời với sự chuyển đổi công nghệ viễn thông từ mạng cáp đồng sang mạng cáp quang cung cấp các dịch vụ băng rộng đã cắt giảm lớn đến giá trị xây lắp các công trình. Trong năm 2010, thị trường xây lắp tại các địa phương bị thu hẹp cả về số lượng và giá trị sản lượng. Số lượng hợp đồng xây lắp Công ty ký được trong năm 2010 đạt 63.000.000.000 đồng bằng 77.7 % so với năm 2009, nên không đảm bảo kế hoạch doanh thu dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế và không đạt mức cổ tức đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2009 (8%), các chi tiêu cụ thể:

| Số TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2010 | Thực hiện 2010 | % thực hiện/kế hoạch |
|-------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Doanh thu: | 90.000.000.000 đồng | 88.233.000.000 đồng | 98% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế: | 8.000.000.000 đồng | 5.389.000.000 đồng | 67.4% |
| 3 | Chi trả cổ tức: | 8% | 5% | 62.5% |

Trong năm 2010, dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị Công ty, Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn, thực hiện nghiêm túc các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty. Bằng việc triệu tập 4 cuộc họp định kỳ với các thành viên trong Hội đồng quản trị, các thành viên trong Ban Kiểm soát và mở rộng đến lãnh đạo một số Phòng Nghiệp vụ, nghe giải trình của Ban điều hành về công tác điều hành SXKD năm 2010 và tình hình quản trị Công ty để đề ra các giải pháp thực hiện, tháo gỡ khó khăn và điều chỉnh, bổ sung các qui chế quản trị.

Kết quả của các kỳ họp thể hiện bằng 4 nghị quyết, HĐQT chỉ đạo cho Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ lớn như: Định hướng tăng cường tiếp thị các thị trường truyền thống và phát triển thị trường mới bằng việc mở rộng ngành nghề kinh doanh, tăng cường liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài ngành, tạo công ăn việc làm đảm bảo đời sống cho CBCNV trong Công ty; Đưa ra các giải pháp tăng cường thực hiện công tác thanh quyết toán công trình, thu hồi nợ và thanh toán nội bộ để đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh; Ngoài ra còn nhiều chỉ đạo khác đôn đốc và định hướng cho Ban điều hành trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Từng Thành viên trong HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong HĐQT. Ngoài các đóng góp bằng các phát biểu xây dựng, song song đó là các phát biểu mang tính phản biện, chất vấn cho Ban điều hành, nhằm làm tốt nhiệm vụ mà Đại hội Cổ đông đã giao cho.

Tóm lại: các Nghị quyết, Quyết định do Hội đồng quản trị ban hành luôn là sự nhất trí, đồng lòng của các thành viên Hội đồng quản trị và trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển của Công ty. Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện tốt việc giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc trong việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Định hướng kế hoạch phát triển năm 2011

Tiếp theo những kết quả đã đạt được trong năm 2010, năm 2011 Hội đồng quản trị tiếp tục bám sát các quy định trong Điều lệ của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Năm 2010, chứng kiến nhiều biến động thiếu tích cực của nền kinh tế thế giới và Việt Nam, kinh tế thế giới phục hồi chậm, lạm phát, tỷ giá của đồng Việt Nam vẫn cảng thẳng, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt 6.78%, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 10 năm qua khoảng 7.2%. Mục tiêu trọng tâm của Hội đồng quản trị Công ty Hacisco là đảm bảo việc bảo toàn vốn và không có tăng trưởng âm. Để thực hiện được mục tiêu này Hội đồng quản trị chủ trương thực hiện một số công việc sau:

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả nhất nhằm hoàn thành và phấn đấu vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011, cụ thể: doanh thu dự kiến đạt 90 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 08 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức phấn đấu đạt từ 8% - 10%/năm.

Tăng cường tiếp thị để phát triển và giữ vững thị trường trong và ngoài ngành Bưu chính – Viễn thông.

Tăng cường công tác thanh quyết toán các công trình đảm bảo vốn cho SXKD.

Chuẩn bị thủ tục hợp tác đầu tư trong lĩnh vực bất động sản, tiếp thị phát triển các lĩnh vực mới chưa phải là thế mạnh của Công ty như:

- Chuẩn bị hợp đồng hợp tác đầu tư các dự án bất động sản với Công ty Cp Sông Đà Thăng Long gồm các dự án do Công ty CP Sông Đà Thăng Long làm chủ đầu tư như: Khu đô thị mới Phú Lãm – Hà Đông, Khu dự án Tân Lập – Tp Nha Trang tỉnh Khánh Hòa, Khu Đô thị An Viên – Tp Nhan Trang, ...
- Chuẩn bị hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Trung Việt về dự án bất động sản Phú Lương 30 ha (Dự kiến hợp tác xây dựng từ 1 đến 2 tòa nhà 25 đến 30 tầng).
- Nghiên cứu, phân tích đánh giá dự án đầu tư xây lắp hệ thống Wifi tại các trường Đại học trên địa bàn Hà Nội theo định hướng của VNPT, giá trị đầu tư khoảng 400 triệu đồng/trường và dự kiến sau 4 năm sẽ khấu hao xong.
- Chuẩn bị, lập và hoàn thiện hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật thi công và lập dự toán để có thể sớm khởi công xây dựng một số trường học trên địa bàn TP Hà Nội như Trường PTTH Phùng Khắc Khoan huyện Thạch Thất, Trường PTTH Đan Phượng tại Thị trấn Đan Phượng.
- Tiếp thị các dự án phục vụ giáo dục trên địa bàn TP Hà Nội như: Làm hệ thống mạng, mua sắm thiết bị giáo dục phục vụ việc dạy và học tại các trường học trên địa bàn thành phố.
- Tiếp tục công tác tiếp thị để được tham gia thầu xây lắp các dự án giao thông vừa và nhỏ thuộc Chủ đầu tư là Sở Giao thông Hà Nội.

Phối hợp cùng Ban Giám đốc quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho các cổ đông cũng như quan tâm hơn nữa đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động trong Công ty.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm 2009 là năm có nhiều diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới; Các đối tác giảm đầu tư dẫn đến giảm lượng khách hàng, giảm các hợp đồng kinh tế.

Trong bối cảnh đó, Công ty vẫn khắc phục khó khăn đảm bảo ổn định sản xuất, giữ vững thị trường, tình hình cụ thể như sau:

1. Báo cáo tình hình tài chính

| STT | CHỈ SỐ TÀI CHÍNH | Năm 2010 | Năm 2009 |
|-----|-------------------------------------|-------------|-------------|
| 1 | Tỷ suất LN trước thuế/Doanh thu (%) | 7.3 | 9.21 |
| 2 | Tỷ suất LN sau thuế/DT(%) | 6.11 | 8.01 |

| | | | |
|----|--|--------|--------|
| 3 | Hiệu quả sử dụng TSLĐ (Doanh thu thuần/Tài sản lưu động bình quân) (%) | 44.8 | 43.41 |
| 4 | Hiệu quả sử dụng TSCĐ (Doanh thu thuần/GTCL Tài sản cố định bình quân) (%) | 268.99 | 280.69 |
| 5 | Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Vốn Chủ sở hữu bình quân(%) | 4.51 | 5.29 |
| 6 | Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu bình quân(%) | 3.57 | 4.59 |
| 7 | Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản(%) | 2.88 | 3.43 |
| 8 | Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản(%) | 2.28 | 2.98 |
| 9 | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn(%) | 36.36 | 37.15 |
| 10 | Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn(%) | 63.64 | 62.85 |
| 11 | Khả năng Thanh toán hiện hành(Tổng Tài sản/Nợ phải trả) | 2.75 | 28.13 |
| 12 | Khả năng Thanh toán nợ ngắn hạn (Tổng tài sản/nợ ngắn hạn) | 2.84 | 2.69 |
| 13 | Khả năng Thanh toán nhanh(Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn) | 0.15 | 0.26 |
| 14 | Nợ phải thu/Tổng doanh thu (%) | 175.19 | 166.65 |
| 15 | Nợ phải thu/Tổng tài sản (%) | 65.27 | 62.08 |

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2010 là 236.821.155.407 đồng, bằng 98.3% so với thời điểm 31/12/2009, trong đó tài sản ngắn hạn là 195.994.003.416 đồng chiếm tỷ trọng 82.76%, tài sản dài hạn là 40.827.151.991 đồng chiếm tỷ trọng 17.24%.

Xét về cơ cấu nguồn vốn, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2010 là 150.702.779.563 đồng, nợ phải trả là 86.118.375.844 đồng, hệ số tự chủ tài chính (Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn) đạt 63.64% so với thời điểm 31/12/2009 là 62.85%.

Tại thời điểm 31/12/2010 số lượng cổ phiếu của Công ty là 8.000.000 cổ phiếu phổ thông (trong đó gồm 200.000 cổ phiếu quỹ) tương ứng với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Chia cổ tức ở mức 5%, bằng 62.5% so với kế hoạch. Tổng khối lượng giao dịch 250 phiên của năm 2010 là 1.684.262 lô, giá trị giao dịch đạt 247 tỷ đồng, bằng 99.6% so với cùng kỳ năm 2009. trong đó:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Khối lượng giao dịch cao nhất: | 132.526 Cp |
| Khối lượng giao dịch thấp nhất: | 116 Cp |
| Khối lượng giao dịch bình quân: | 4.612 Cp |
| Giá cổ phiếu giao dịch cao nhất: | 19.300 đ/cp |
| Giá cổ phiếu giao dịch thấp nhất: | 9.000 đ/cp |

Giá giao dịch bình quân:

14.706 đ/cp

2. Kết quả sản xuất kinh doanh.

| Chỉ tiêu | Kế hoạch cả năm | Thực hiện | Tỷ lệ TH/KH | So cùng kỳ 2009 |
|-----------------------|-----------------|--------------|-------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần | 90.000 triệu | 88.223 triệu | 98% | 98.3% |
| + Hoạt động xây lắp | | 81.767 triệu | | |
| + Hoạt động tài chính | | 3.875 triệu | | |
| + Hoạt động khác | | 2.581 triệu | | |
| - Lợi nhuận sau thuế | 8.000 triệu | 5.238 triệu | 65.5% | 75% |
| - Lãi cổ tức | 8%/năm | 5%/năm | 83% | 62.5% |
| - Thu nhập B/q 1 CP | | 678 đ/CP | | 74% |

Đánh giá chung :

Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2010: Doanh thu đạt 98% so với KH cả năm, bằng 98.3% so cùng kỳ 2009.; Lợi nhuận đạt 65.5% KH cả năm, bằng 75% so cùng kỳ 2009, số tuyệt đối giảm 2,7 tỷ. Việc tỷ lệ hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm chưa cao do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- + Năm 2010 Kế hoạch đầu tư của Tập đoàn không lớn lại chủ yếu là đấu thầu cạnh tranh nên điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện kế hoạch cả năm 2010. Giá trị hợp đồng xây lắp Công ty ký được 69 hợp đồng với giá trị là 63 tỷ đồng bằng 77% so với năm 2009.
- + Công ty được UBNDTP Hà Nội giao thầu thi công xây lắp một số dự án ngầm hóa mạng cáp treo trên địa bàn TP (các dự án phục vụ Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội) nhưng thực tế tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu không cao do các công trình trên Công ty phải cung cấp toàn bộ vật tư.
- + Một số công trình phải bù lỗ do việc quyết toán được duyệt giảm của một số xí nghiệp thành viên giá trị là 1.037.962.195 đồng, cụ thể:

| STT | Đơn vị | Doanh thu | Lợi nhuận sau thuế |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | Tại văn phòng Công ty | 49.241.445.639 | 4.534.492.712 |
| 2 | Xí nghiệp thiết kế | 695.753.005 | 60.868.303 |
| 3 | Xí nghiệp Miền Nam | 5.853.212.153 | -495.031.666 |
| 4 | Xí nghiệp 1 | 903.829.252 | -379.637.502 |
| 5 | Xí nghiệp 2 | 425.946.373 | -163.293.027 |
| 6 | Xí nghiệp 4 | 10.272.920.652 | 717.943.219 |
| 7 | Xí nghiệp 5 | 20.840.409.805 | 1.113.665.594 |
| | Tổng cộng | 88.233.516.879 | 5.389.007.637 |

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo Tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán tại thời điểm 31/12/2010.

| | |
|-------------------------------|---------------------------|
| Bảng cân đối kế toán | (Xem phụ lục 01 đính kèm) |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | (Xem phụ lục 02 đính kèm) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Xem phụ lục 03 đính kèm) |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | (Xem phụ lục 04 đính kèm) |

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập được lựa chọn là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán ASC.

2. Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

3. Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

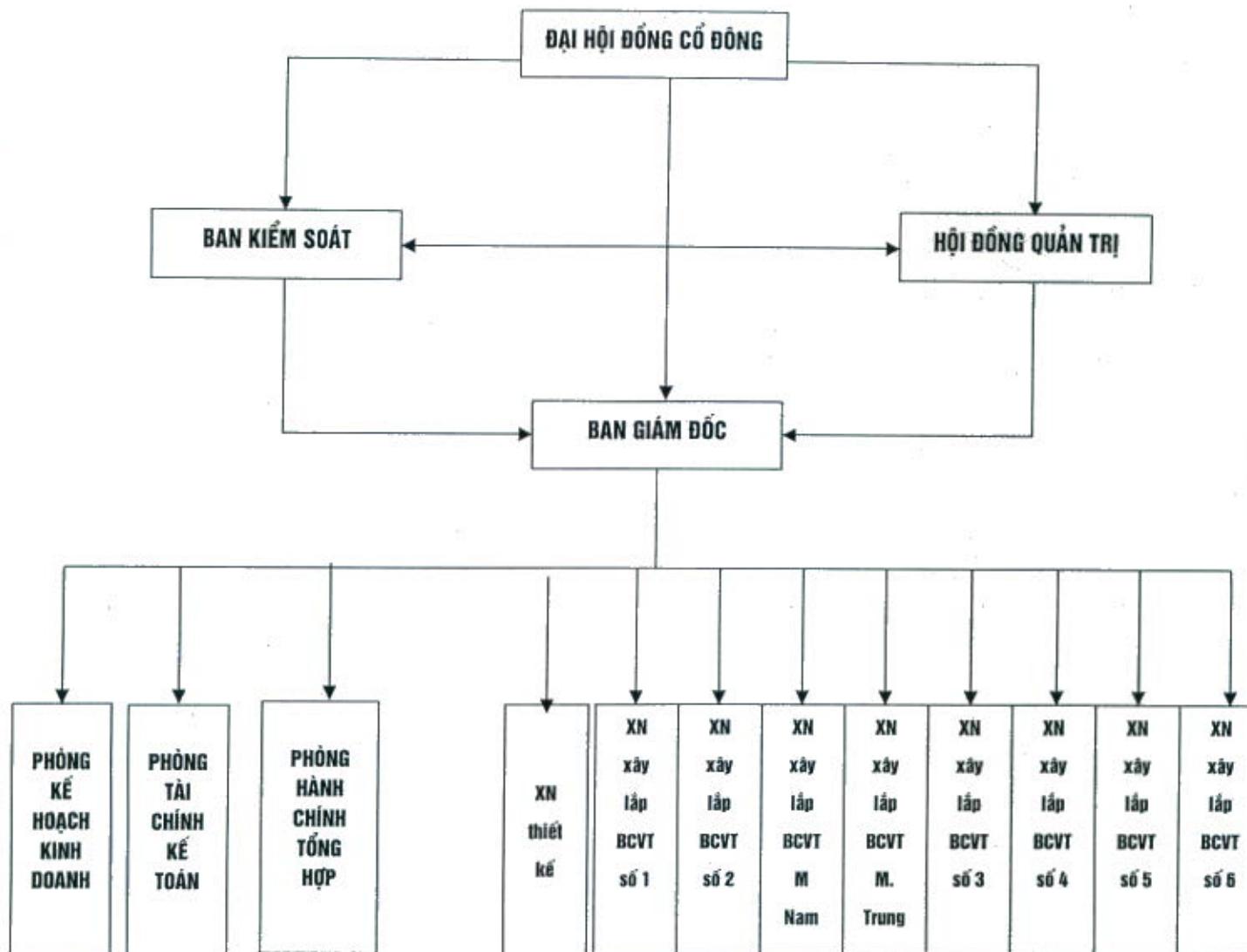
VI. CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN.

Việc đầu tư mua cổ phiếu OTC (Số liệu 31/12/2010):

| TT | Tên đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Cổ tức nhận 09 |
|----|---------------------------------|----------------|---------|----------------------|--------------------|
| 1 | Cty CP thiết kế bưu điện | 20.000 | 12.518 | 250.375.110 | |
| 2 | Cty CP xây lắp bưu điện Cần Thơ | 15.000 | 10.430 | 156.450.000 | |
| 3 | Cty CP NGĐT những trang vàng | 15.000 | 12.560 | 188.400.000 | |
| 4 | Cty CP xây lắp BD Hải Phòng | 13.560 | 10.295 | 139.600.000 | |
| 5 | Cty CP nhựa Sam Phú | 64.136 | 10.000 | 641.360.000 | |
| 6 | CTy CP Chuyển phát nhanh BD | 700.000 | 10.000 | 7.000.000.000 | 840.000.000 |
| 7 | CTy CP TM & DL BD Hà Tĩnh | 50.000 | 10.000 | 500.000.000 | |
| | Cộng | 877.696 | | 8.876.185.110 | 840.000.000 |

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty :



2. Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành Công ty

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị Công ty hiện có 06 người, trong đó:

- Thành viên trực tiếp điều hành gồm 02 người:

- + Ông Đinh Tiến Vịnh — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- + Ông Phạm Đức Hạnh — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

- Thành viên không trực tiếp điều hành:

- + Ông Nguyễn Quốc Cường — Chủ tịch HĐQT
- + Ông Phạm Hữu Xuân — Uỷ viên HĐQT
- + Ông Nguyễn Tài Trung — Uỷ viên HĐQT
- + Ông Huỳnh Tân Chung — Uỷ viên HĐQT

Lý lịch trích ngang:

2.1. Ông Nguyễn Quốc Cường – Chủ tịch HĐQT

| | |
|------------------------|--|
| Chức vụ hiện tại: | Phó Giám đốc Viễn thông Hà Nội |
| Ngày, tháng, năm sinh: | 04/04/1970 |
| Giới tính: | Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| CMTND/Hộ chiếu số: | 012330841 |
| Nơi đăng ký HKTT: | 21 Ngõ 59 - Láng Hạ - Hà Nội |
| Trình độ văn hóa: | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn: | KS điện tử VT, Cử nhân quản lý kinh tế, Cao học CNTT RMIT University |
| Số cổ phần nắm giữ: | 1.181.300 CP, trong đó: Cá nhân: 10.000 CP, đại diện vốn nhà nước: 1.171.300 CP |

2.2. Ông Đinh Tiến Vịnh – Ủy viên HĐQT

| | |
|------------------------|---|
| Chức vụ hiện tại: | Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp BĐHN |
| Ngày, tháng, năm sinh: | 09/09/1975 |
| Giới tính: | Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| CMTND/Hộ chiếu số: | 111403936 |
| Nơi đăng ký HKTT: | 86 Trần Phú - P.Văn Mô - Hà Đông - Hà Nội |
| Trình độ văn hóa: | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn: | KS điện tử VT, Cử nhân tin học, Kỹ sư quản trị doanh nghiệp |
| Số cổ phần nắm giữ: | 14.036 CP |

2.3. Ông Phạm Đức Hạnh – Ủy viên HĐQT

| | |
|------------------------|---|
| Chức vụ hiện tại: | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp BĐHN |
| Ngày, tháng, năm sinh: | 22/11/1966 |
| Giới tính: | Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| CMTND/Hộ chiếu số: | 011426633 |
| Nơi đăng ký HKTT: | Phòng 102B, B11 Nam Thành Công — Láng Hạ - Hà Nội |
| Trình độ văn hóa: | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân Điện tử Viễn thông |
| Số cổ phần nắm giữ: | 36.586 CP |

2.4. Ông Phạm Hữu Xuân – Ủy viên HĐQT

| | |
|------------------------|------------|
| Ngày, tháng, năm sinh: | 16/01/1946 |
| Giới tính: | Nam |
| Dân tộc: | Kinh |

Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 011997508
 Nơi đăng ký HKTT: Số 08 Nguyễn Văn Ngọc - Ba Đình - Hà Nội
 Trình độ văn hóa: 10/10
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
 Số cổ phần nắm giữ: 24.340 CP

2.5. Ông Nguyễn Tài Trung – Ủy viên HĐQT

Chức vụ hiện tại: Phó Trưởng phòng Tổ chức cán bộ VT Hà Nội
 Ngày, tháng, năm sinh: 30/04/1963
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 011258908
 Nơi đăng ký HKTT: Phòng 305 Bách Khoa — Hai Bà Trưng — Hà Nội
 Trình độ văn hóa: 10/10
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện lạnh — tin học, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Số cổ phần nắm giữ: 778.000 CP, trong đó: Cá nhân 5.000 CP, đại diện vốn nhà nước 773.500 CP

2.6. Ông Huỳnh Tấn Trung – Ủy viên HĐQT

Chức vụ hiện tại: PCT HĐQT kiêm TGĐ Công ty CP đầu tư và sản xuất Việt Hàn
 Ngày, tháng, năm sinh: 02/06/1974
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 201435210
 Nơi đăng ký HKTT: 158 Bạch Đằng — Q.Hải Châu — Tp Đà Nẵng
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, cử nhân điện tử viễn thông
 Số cổ phần nắm giữ: 5.000 CP

Ban kiểm soát hiện gồm 03 người:*** Ông Phạm Đăng Minh – Trưởng Ban kiểm soát**

Chức vụ hiện tại: Phó Trưởng phòng KTTKTC Viễn thông Hà Nội
 Ngày, tháng, năm sinh: 01/04/1965
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 013006509

Nơi đăng ký HKTT: Số 1/696 Nguyễn Văn Cừ — Gia Thuy — Long Biên — Hà Nội
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Số cổ phần nắm giữ: 270.200 CP, trong đó: Cá nhân 5.000 CP, đại diện vốn nhà nước 265.200 CP

*** Ông Trần Minh Vương – Uỷ viên Ban kiểm soát**

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Bưu điện Tỉnh Phú Thọ
Ngày, tháng, năm sinh: 15/10/1968
Giới tính: Nam
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam
CMTND/Hộ chiếu số: 130878926
Nơi đăng ký HKTT: Tổ 3 — Phố Sông Thao — P Thọ Sơn — Việt Trì - Phú Thọ
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế tài chính, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Số cổ phần nắm giữ: 5.393 CP

*** Bà Trần Thu Nhạn – Uỷ viên Ban kiểm soát**

Ngày, tháng, năm sinh: 08/03/1973
Giới tính: Nữ
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam
CMTND/Hộ chiếu số: 095003224
Nơi đăng ký HKTT: Tổ 30 — P. Hoàng Văn Thủ — Tp Thái Nguyên — T.Thái Nguyên
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Số cổ phần nắm giữ: 600 CP

Quyền lợi của HĐQT và BKS : (Tiền thù lao)

| STT | Họ tên | Chức vụ | Tiền thù lao 2010 |
|-----|-------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 | Nguyễn Quốc Cường | Chủ tịch HĐQT | 27.300.000 |
| 2 | Đinh Tiến Vịnh | UV HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 23.400.000 |
| 3 | Phạm Đức Hạnh | UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc | 23.400.000 |
| 4 | Phạm Hữu Xuân | UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc | 23.400.000 |
| 5 | Nguyễn Tài Trung | UV Hội đồng quản trị | 23.400.000 |
| 6 | Huỳnh Tấn Chung | UV Hội đồng quản trị | 23.400.000 |

| | | | |
|----------------|-----------------|----------------------|--------------------|
| 7 | Trần Bá Trung | UV Hội đồng quản trị | 9.900.000 |
| 8 | Phạm Đăng Minh | Trưởng Ban kiểm soát | 23.400.000 |
| 9 | Trần Minh Vượng | UV Ban kiểm soát | 19.500.000 |
| 10 | Trần Thu Nhàn | UV Ban kiểm soát | 10.500.000 |
| Tổng số | | | 207.600.000 |

3. Ban Giám đốc

Hiện nay Ban giám đốc Công ty gồm 03 người:

3.1 Ông Đinh Tiến Vịnh – Tổng Giám đốc

Lý lịch chi tiết được nêu ở trên.

3.2 Ông Phạm Đức Hạnh – Phó Tổng Giám đốc

Lý lịch chi tiết được nêu ở trên.

3.3 Ông Đỗ Văn Tiến – Phó Tổng Giám đốc

Lý lịch trích ngang:

Ngày, tháng, năm sinh: 27/02/1972

Giới tính: Nam

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND/Hộ chiếu số: 011916780

Nơi đăng ký HKTT: Xã Đại Mỗ - Huyện Từ Liêm - Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tin học

Số cổ phần nắm giữ: 10.900 CP

Quyền lợi của Ban tổng giám đốc: (Tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác)

| STT | Họ tên | Chức vụ | Tiền lương, thưởng 2010 | Ghi chú |
|----------------|----------------|-------------------|-------------------------|---------|
| 1 | Đinh Tiến Vịnh | Tổng giám đốc | 286.944.322 | |
| 2 | Phạm Đức Hạnh | Phó tổng giám đốc | 209.681.114 | |
| 3 | Đỗ Văn Tiến | Phó tổng giám đốc | 266.907.831 | |
| Tổng số | | | 763.533.267 | |

4. Đội ngũ cán bộ công nhân viên:

Tổng số cán bộ công nhân viên đến 31/12/2010 là 155 người, trong đó: Trực tiếp SX 103 người, chiếm 66.45%, Quản lý 27 người, chiếm 17.42%, lao động hợp đồng thời vụ 25 người, chiếm 16.13%.

Về trình độ : Đại học và Cao đẳng 64 người, chiếm 41.30%; Trung cấp 08 người, chiếm 5.16%; Công nhân kỹ thuật 54 người, chiếm 34.83%; Sơ cấp và lao động phổ thông 04 người, chiếm 2.58% số CBCNV, hợp đồng thời vụ 25 người, chiếm 16.13% tại Công ty.

5. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14/05/2010, Đại hội đã thống nhất thông qua miễn nhiệm chức danh ủy viên Hội đồng quản trị với Ông Trần Bá Trung.
- Theo Nghị quyết của HĐQT tại cuộc họp thứ 33 ngày 31/03/2010, HĐQT nhất trí bầu Ông Đinh Tiến Vịnh giữ chức Tổng Giám đốc thay Ông Phạm Hữu Xuân. Ông Đinh Tiến Vịnh chính thức được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ngày 07/05/2010 theo QĐ số 68/QĐ/HĐQT ngày 07/05/2010.
- Theo Quyết định số 047/QĐ-HĐQT ngày 30/08/2010 bổ nhiệm Bà Trần Thị Thu Nhàn giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 01/09/2010, Quyết định số 048/QĐ-HĐQT ngày 30/08/2010 miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng với Ông Cao Đăng Thành từ ngày 01/09/2010.

VIII. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG:

Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán ngày 16/4/2010 (do TT lưu ký chứng khoán chi nhánh TP HCM cung cấp) thì số lượng và cơ cấu vốn cổ đông của Công ty như sau:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.800.000 CP

| Trong đó; | SL nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|--------------|--------|
| - Cá nhân trong nước 2.397 người: | 4.122.824 CP | 51,53% |
| - Cá nhân nước ngoài 165 người: | 1.339.524 CP | 16.74% |
| - Tổ chức trong nước 55 tổ chức: | 2.483.093 CP | 31.03% |
| - Tổ chức nước ngoài 6 tổ chức: | 54.559 CP | 0,70% |

Thông tin về cổ đông lớn:

- Tổ chức: Tập đoàn Bưu chính viễn thông VN, Địa chỉ: Tầng 15 Toà Nhà Ocean Park - Số 1 Đào Duy Anh - Hà Nội; Sở hữu 2.210.000 CP chiếm 27,6%
- Cá nhân: Ông Robert Alexander Stone, quốc tịch Singapore, địa chỉ 1 Sophia Road, #27-02 Peace Mansion, Singapore, sở hữu: 676.070 cp (8,45%)

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2011



Đinh Tiến Vịnh

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | 195,994,003,416 | 197,899,286,923 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 3 | 12,390,121,429 | 23,181,640,377 |
| 111 1. Tiền | | | 3,290,121,429 | 2,610,590,033 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | | 9,100,000,000 | 20,571,050,344 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 4 | 13,909,015,601 | 9,064,264,752 |
| 121 1. Đầu tư ngắn hạn | | | 14,515,786,907 | 9,490,532,982 |
| 129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | | (606,771,306) | (426,268,230) |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | 151,477,849,862 | 146,200,676,760 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | | | 84,409,949,506 | 83,313,332,131 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | | | 2,615,477,185 | 3,017,115,938 |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | | 5 | 67,553,427,410 | 63,238,306,792 |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | (3,101,004,239) | (3,368,078,101) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | | 6 | 15,878,789,006 | 16,947,324,516 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | | 15,910,543,166 | 16,987,055,136 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | (31,754,160) | (39,730,620) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | | 2,338,227,518 | 2,505,380,518 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | 11,250,000 |
| 158 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 7 | 2,338,227,518 | 2,494,130,518 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 40,827,151,991 | 43,021,415,227 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | |
| 220 II. Tài sản cố định | | | 20,119,891,456 | 22,131,099,177 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | | 8 | 9,058,255,934 | 10,776,549,233 |
| 222 - Nguyên giá | | | 17,251,747,932 | 19,435,838,429 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | (8,193,491,998) | (8,659,289,196) |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình | | 9 | 10,962,511,522 | 11,255,425,944 |
| 228 - Nguyên giá | | | 12,789,496,735 | 12,771,673,185 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | (1,826,985,213) | (1,516,247,241) |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 10 | 99,124,000 | 99,124,000 |
| 240 III. Bất động sản đầu tư | | 11 | 11,650,209,659 | 11,903,912,503 |
| 241 - Nguyên giá | | | 12,685,142,283 | 12,685,142,283 |
| 242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | (1,034,932,624) | (781,229,780) |
| 250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 12 | 8,876,185,110 | 8,876,185,110 |
| 258 3. Đầu tư dài hạn khác | | | 8,876,185,110 | 8,876,185,110 |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác | | | 180,865,766 | 110,218,437 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 13 | 180,865,766 | 110,218,437 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 236,821,155,407 | 240,920,702,150 |

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | Đơn vị tính: VND 01/01/2010 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|---------------------------------------|
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | | 86,118,375,844 | 89,490,042,016 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | | 83,371,138,163 | 85,265,648,436 |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn | | 14 | 176,000,000 | 1,668,145,766 |
| 312 2. Phải trả người bán | | | 12,448,487,383 | 17,908,724,475 |
| 313 3. Người mua trả tiền trước | | | 8,441,948,025 | 7,229,196,083 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 15 | 5,037,868,489 | 8,649,998,503 |
| 315 5. Phải trả người lao động | | | 26,613,140,099 | 20,955,322,569 |
| 316 6. Chi phí phải trả | | 16 | 20,440,750,087 | 16,542,003,437 |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 17 | 8,670,789,510 | 12,312,257,603 |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | 1,542,154,570 | 2,993,179,596 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | | 2,747,237,681 | 1,231,213,984 |
| 333 3. Phải trả dài hạn khác | | | 364,893,059 | 364,893,059 |
| 336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | 532,933,028 | 456,625,125 |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện | | | 1,849,411,594 | 409,695,800 |
| 400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 150,702,779,563 | 151,430,660,134 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | | 18 | 150,702,779,563 | 151,430,660,134 |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | 57,131,343,889 | 57,131,343,889 |
| 414 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | | (2,511,165,126) | |
| 417 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | 7,827,734,509 | 7,827,734,509 |
| 418 8. Quỹ dự phòng tài chính | | | 3,005,058,654 | 3,005,058,654 |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | 5,249,807,637 | 3,466,523,082 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 236,821,155,407 | 240,920,702,150 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | CHỈ TIÊU | Đơn vị | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|-------|---|--------|-------------|------------|------------|
| | | | | VND | VND |
| 001 | 1. Tài sản thuê ngoài | | | | |
| 002 | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công | | | | |
| 003 | 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | | |
| 004 | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 005 | 5. Ngoại tệ các loại (USD) (EUR) (JPY) | | | | |
| 006 | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 81,766,550,484 | 84,678,232,708 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 81,766,550,484 | 84,678,232,708 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 72,761,634,066 | 71,712,211,197 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9,004,916,418 | 12,966,021,511 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 3,875,514,407 | 4,599,785,263 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 546,006,556 | 316,944,089 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 22,341,096 | 15,600,560 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | | 7,674,834 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 7,172,152,115 | 9,444,870,966 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5,162,272,154 | 7,796,316,885 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 2,591,451,988 | 473,095,186 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 936,297,306 | 3,392,396 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1,655,154,682 | 469,702,790 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6,817,426,836 | 8,266,019,675 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23 | 1,428,419,199 | 1,081,052,993 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>5,389,007,637</u> | <u>7,184,966,682</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 678 | 915 |

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE

Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|----------|--|----------------|------------------|------------------|
| 01 | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | | 6,817,426,836 | 8,266,019,675 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | (2,377,849,869) | 504,048,912 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 1,770,818,556 | 1,791,724,849 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (94,547,246) | 2,891,837,931 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4,076,462,275) | (4,195,114,428) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 22,341,096 | 15,600,560 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 4,439,576,967 | 8,770,068,587 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (4,636,924,823) | 1,925,845,973 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1,076,511,970 | 3,497,385,502 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 2,158,405,292 | (24,682,688,303) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (59,397,329) | (68,069,271) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (22,341,096) | (15,600,560) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4,558,803,337) | |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1,977,038,083 | 1,212,840,000 |
| 16 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1,266,053,864) | (3,221,401,345) |
| 20 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | | (891,988,137) | (12,581,619,417) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn khác | | (113,169,455) | (2,676,029,426) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn khác | | 559,000,000 | 209,690,909 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (13,794,095,133) | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 8,768,841,208 | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | (60,000,000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 8,516,114,000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia | | 3,745,526,261 | 3,985,423,519 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (833,897,119) | 9,975,199,002 |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | 3,390,235,330 |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (2,511,165,126) | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 3,735,000,000 | 1,388,145,766 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (5,227,145,766) | (120,000,000) |
| 36 | 6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5,062,322,800) | (11,197,080,100) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (9,065,633,692) | (6,538,699,004) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (10,791,518,948) | (9,145,119,419) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 23,181,640,377 | 32,326,759,796 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 12,390,121,429 | 23,181,640,377 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|----------------------------|
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1 | 51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5 | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam | Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| XN Thiết kế | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |
| Văn phòng Công ty | Như trên | Tư vấn thiết kế, xây lắp |

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tinh và liên tinh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ôtô, xe máy;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp dịch danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{rcl} \text{CPSXKD dở dang} & \text{CPSXKD dở dang} & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} + \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành có quyết toán A-B nhưng chưa được duyệt hoặc chưa có quyết toán A-B nhưng đã có Biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành thì:

$$\begin{array}{rcl} \text{CPSXKD dở dang} & \text{CPSXKD dở dang} & \text{CP SXKD} & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} + \text{phát sinh trong kỳ} & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{rcl} \text{Giá thành} & \text{Doanh thu} & \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} + \text{tính trước} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kê toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bù sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khởi lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

| | | | |
|-------------|---------------|---------------------|------------------------|
| CP tạm tính | Giá trị KL | Thu nhập chịu thuế | Các khoản CP có đủ |
| của từng CT | = hoàn thành | tính trước của từng | chứng từ gốc đã tập |
| HMCT | từng CT, HMCT | CT, HMCT | hợp được từng CT, HMCT |

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá trị phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phản lờ rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bán xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 326,482,239 | 827,533,153 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,963,639,190 | 1,783,056,880 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | 9,100,000,000 | 20,571,050,344 |
| Cộng | 12,390,121,429 | 23,181,640,377 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 6,515,786,907 | 8,452,806,955 |
| Đầu tư ngắn hạn khác - TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống | 8,000,000,000 | 1,037,726,027 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (606,771,306) | (426,268,230) |
| Cộng | 13,909,015,601 | 9,064,264,752 |

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình | 66,242,531,913 | 62,710,767,436 |
| Phải thu khác | 1,310,895,497 | 527,539,356 |
| Cộng | 67,553,427,410 | 63,238,306,792 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 89,481,060 | 456,774,820 |
| Công cụ, dụng cụ | 29,677,922 | 29,677,922 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15,791,384,184 | 16,500,602,394 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (31,754,160) | (39,730,620) |
| Cộng | 15,878,789,006 | 16,947,324,516 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 7,976,460
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Do hàng tồn kho này đã được xuất dùng.

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 1,778,227,518 | 2,088,290,518 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 560,000,000 | 405,840,000 |
| Cộng | 2,338,227,518 | 2,494,130,518 |

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 0 | 0 |
| Mua sắm tài sản cố định | 99,124,000 | 99,124,000 |
| Xây dựng Website | 99,124,000 | 99,124,000 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 0 | 0 |
| Cộng | <u>99,124,000</u> | <u>99,124,000</u> |

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư cổ phiếu | 1,876,185,110 | 1,876,185,110 |
| Đầu tư dài hạn khác | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Cộng | <u>8,876,185,110</u> | <u>8,876,185,110</u> |

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
| | SL | Giá trị | SL | Giá trị |
| CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện | 20,000 | 250,375,110 | 20,000 | 250,375,110 |
| CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ | 15,000 | 156,450,000 | 15,000 | 156,450,000 |
| CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng | 15,000 | 188,400,000 | 15,000 | 188,400,000 |
| CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng | 13,560 | 139,600,000 | 13,560 | 139,600,000 |
| CP Công ty CP Nhựa Sam Phú | 58,136 | 641,360,000 | 58,136 | 641,360,000 |
| CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh | 50,000 | 500,000,000 | 50,000 | 500,000,000 |
| Cộng | <u>1,876,185,110</u> | | <u>1,876,185,110</u> | |

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2010 do không đủ cơ sở để xác định được giá trị trường của các chứng khoán này nên đơn vị không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp: Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

Địa điểm: Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Vốn điều lệ của Công ty: 70.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của Hacisco: 7.000.000.000 VND
 Tỷ lệ vốn góp của Hacisco: 10%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 110,218,437 | 53,399,166 |
| Số tăng trong năm | 175,248,654 | 153,515,791 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | 104,601,325 | 96,696,520 |
| Giảm khác | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 180,865,766 | 110,218,437 |

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa nhà | 153,478,387 | 93,736,617 |
| CP làm vách ngăn phòng kế hoạch | 0 | 12,051,820 |
| Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô | 5,761,470 | 4,430,000 |
| Giá trị CCDC chờ phân bổ | 21,625,909 | 0 |
| Cộng | 180,865,766 | 110,218,437 |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | 176,000,000 | 1,668,145,766 |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | 0 | 1,112,145,766 |
| - <i>Vay đối tượng khác (CBCNV)</i> | 176,000,000 | 556,000,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 0 | 0 |
| Cộng | 176,000,000 | 1,668,145,766 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3,008,022,679 | 3,393,182,026 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,029,845,810 | 5,160,229,948 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 96,586,529 |
| Cộng | 5,037,868,489 | 8,649,998,503 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí các công trình: | | |
| Chi phí Nguyên vật liệu | 13,214,940,942 | 9,931,780,672 |
| Chi phí khác | 6,601,196,137 | 5,985,609,757 |
| Công trình nhà Chung cư Láng Trung | 624,613,008 | 624,613,008 |

| | | |
|------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | <u>20,440,750,087</u> | <u>16,542,003,437</u> |
|------|-----------------------|-----------------------|

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÁN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 1,343,144,020 | 3,205,466,820 |
| Kinh phí công đoàn | 980,097,357 | 1,212,817,010 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 77,754,828 | 424,460,195 |
| Chi phí công trình chưa trả các đội thi công | 4,255,151,133 | 6,028,516,252 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 2,014,642,172 | 1,440,997,326 |
| Cộng | 8,670,789,510 | 12,312,257,603 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 05 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận cho năm 2009 như sau (Chưa thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2010):

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|-----------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 7,184,966,682 |
| Các khoản chi cho HĐQT, BKS | | 123,300,000 |
| Chia cổ tức. Trong đó: | 10% | 6,795,143,600 |
| <i>Đã tạm chia trong năm 2009</i> | | 3,595,143,600 |
| <i>Chia trong 2010</i> | | 3,200,000,000 |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | | 266,523,082 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 80,000,000,000 | 59,919,060,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 20,080,940,000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 3,200,000,000 | 12,508,002,600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 3,200,000,000 | 8,912,859,000 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | 3,595,143,600 |

c. Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8,000,000 | 8,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8,000,000 | 8,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8,000,000 | 8,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8,000,000 | 8,000,000 |

| | | |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Cổ phiếu phổ thông | 8,000,000 | 8,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |
| e. Các quỹ của Công ty | | |
| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7,827,734,509 | 7,827,734,509 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 3,005,058,654 | 3,005,058,654 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3,116,619,029 | 3,045,767,314 |
| Doanh thu bán thành ph âm | 315,010,545 | 166,034,438 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8,151,648,452 | 6,737,471,263 |
| - <i>Tư vấn thiết kế</i> | 663,818,251 | 619,947,279 |
| - <i>Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm</i> | 7,487,830,201 | 6,117,523,984 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 70,183,272,458 | 74,728,959,693 |
| - <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i> | 70,183,272,458 | 74,728,959,693 |
| Doanh thu khác | | |
| Cộng | 81,766,550,484 | 84,678,232,708 |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa | 3,071,586,238 | 3,000,330,749 |
| Giá vốn thành phẩm | 316,735,320 | 155,883,978 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3,923,680,334 | 2,106,847,376 |
| - <i>Tư vấn thiết kế</i> | 614,936,885 | 796,458,194 |
| - <i>Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm</i> | 3,308,743,449 | 1,310,389,182 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7,976,460) | - |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 65,457,608,634 | 66,449,149,094 |
| Cộng | 72,761,634,066 | 71,712,211,197 |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,358,027,506 | 2,041,721,880 |
| Lãi bán chứng khoán | 285,672,901 | 469,089,383 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,231,814,000 | 2,088,974,000 |
| Cộng | 3,875,514,407 | 4,599,785,263 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 22,341,096 | 15,600,560 |
| Lỗ do bán chứng khoán | 340,973,684 | 431,434,143 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 180,503,076 | (130,360,902) |
| Chi phí khác | 2,188,700 | 270,288 |
| Cộng | 546,006,556 | 316,944,089 |

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 6,817,426,836 | 8,266,019,675 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 128,063,960 | 400,000 |
| - Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng (Đây chuyển sản xuất cột bê tông ly tâm) | 128,063,960 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 400,000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 1,231,814,000 | 2,088,974,000 |
| - Cổ tức nhận được trong kỳ | 1,231,814,000 | 2,088,974,000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5,713,676,796 | 6,177,445,675 |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất | 1,428,419,199 | 1,544,361,419 |
| Thuế TNDN được giảm (30%) | - | 463,308,426 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,428,419,199 | 1,081,052,993 |

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 5,389,007,637 | 7,184,966,682 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 5,389,007,637 | 7,184,966,682 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 7,946,599 | 7,848,710 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 678 | 915 |

25 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Đơn vị đang thực hiện kế hoạch chuyển nhượng 2 dây chuyền (Xưởng sơn và Xưởng nhựa).
Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chi nhánh Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| Bảng cân đối kế toán | Phân loại lại VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND | |
|---|----------------------|---|----------------|
| | | 7,229,196,083 | 7,462,832,447 |
| Mã số 313 - Người mua trả tiền trước | 409,695,800 | 0 | 0 |
| Mã số 338 - Doanh thu chưa thực hiện | 12,312,257,603 | 12,611,044,312 | 12,611,044,312 |
| Mã số 319 - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63,238,306,792 | 63,361,034,065 | 63,361,034,065 |
| Mã số 135 - Các khoản phải thu khác | | | |

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

| STT | Mã CK | Tên đơn vị | Giá trị trên sổ sách | | | | | | Tình hình trích lập dự phòng | | Giá thị trường | | | | | | |
|-----|-------|--|----------------------|---------------|---------|----------------|---------------|---------|------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------|----------------|---------------|---------------|---------|
| | | | Tại 01/01/2010 | | | Tại 31/12/2010 | | | Tại 01/01/2010 | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 | | | Tại 31/12/2010 | | | |
| | | | SL | Giá trị | Đơn giá | SL | Giá trị | Đơn giá | SL | Giá trị | Đơn giá | SL | Giá trị | Đơn giá | SL | Giá trị | Đơn giá |
| 1 | ATA | CP Công ty Cổ phần NTACO | 200,000 | 5,684,729,825 | 28,424 | 141,000 | 4,014,798,240 | 28,474 | (184,729,825) | (94,998,240) | 200,000 | 5,500,000,000 | 27,500 | 141,000 | 3,919,800,000 | 27,800 | |
| 2 | HDC | CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,000 | 318,293,750 | 63,659 | 2,000 | 98,432,375 | 49,216 | (15,793,750) | (15,432,375) | 5,000 | 302,500,000 | 60,500 | 2,000 | 83,000,000 | 41,500 | |
| 3 | ITC | CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà | 5,000 | 363,823,958 | 72,765 | 20,000 | 547,785,347 | 27,389 | 0 | (51,785,347) | 5,000 | 363,823,958 | 72,765 | 20,000 | 496,000,000 | 24,800 | |
| 4 | ITA | CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tao | 5,000 | 178,301,786 | 35,660 | 6,000 | 118,184,703 | 19,697 | (3,301,786) | (18,584,703) | 5,000 | 175,000,000 | 35,000 | 6,000 | 99,600,000 | 16,600 | |
| 5 | LCG | CP Công ty CP Licogi 16 | 5,000 | 381,263,281 | 76,253 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5,000 | 381,263,281 | 76,253 | 0 | 0 | 0 | |
| 6 | DXP | CP Công ty CP Cảng Đoàn Xá | 4,000 | 256,840,500 | 64,210 | 0 | 0 | 0 | (6,040,500) | 0 | 4,000 | 250,800,000 | 62,700 | 0 | 0 | 0 | |
| 7 | DRC | CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng | 4,000 | 431,934,286 | 107,984 | 6,000 | 308,085,992 | 51,348 | 0 | (68,085,992) | 4,000 | 431,934,286 | 107,984 | 6,000 | 240,000,000 | 40,000 | |
| 8 | PTC | CP Công ty CP Đầu tư và XD Bưu điện | 6,000 | 70,454,400 | 11,742 | 0 | 0 | 0 | (6,854,400) | | 6,000 | 63,600,000 | 10,600 | 0 | 0 | 0 | |
| 9 | ALP | CP Công ty CP Alphanam | 5,180 | 129,868,471 | 25,071 | 4,000 | 81,850,703 | 20,463 | (68,226,470) | (20,650,703) | 5,180 | 61,642,001 | 11,900 | 4,000 | 61,200,000 | 15,300 | |
| 10 | CTG | CP NHTM CP Công thương VN | 2,000 | 63,704,000 | 31,852 | 1,006 | 25,675,513 | 25,522 | (4,704,000) | (2,537,513) | 2,000 | 59,000,000 | 29,500 | 1,006 | 23,138,000 | 23,000 | |
| 11 | CMC | CP Công ty CP Đầu tư CMC | 4,000 | 118,785,500 | 29,696 | 0 | 0 | 0 | (35,585,500) | 0 | 4,000 | 83,200,000 | 20,800 | 0 | 0 | 0 | |
| 12 | KKC | CP Công ty CP SX và KD Kim khí | 5,000 | 184,019,150 | 36,804 | 0 | 0 | 0 | (41,019,150) | | 5,000 | 143,000,000 | 28,600 | 0 | 0 | 0 | |
| 13 | TTF | CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | 5,000 | 185,610,000 | 37,122 | 3,000 | 64,742,697 | 21,581 | (49,110,000) | (12,242,697) | 5,000 | 136,500,000 | 27,300 | 3,000 | 52,500,000 | 17,500 | |
| 14 | HOM | CP Công ty CP Xi măng Hoàng Mai | 5,000 | 82,780,000 | 16,556 | 0 | 0 | 0 | (9,280,000) | 0 | 5,000 | 73,500,000 | 14,700 | 0 | 0 | 0 | |
| 15 | DHC | CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre | 0 | 0 | 0 | 3,000 | 48,365,270 | 16,122 | 0 | (10,865,270) | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,000 | 37,500,000 | 12,500 |
| 16 | VTC | CP Công ty CP Viễn thông VTC | 68 | 2,398,048 | 35,265 | 76 | 2,398,049 | 31,553 | (1,622,849) | (1,820,449) | 68 | 775,199 | 11,400 | 76 | 577,600 | 7,600 | |
| 17 | HAG | CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai | 0 | 0 | 0 | 2,000 | 162,527,500 | 81,264 | 0 | (527,500) | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,000 | 162,000,000 | 81,000 |
| 18 | TH1 | CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN | 0 | 0 | 0 | 7,000 | 388,465,499 | 55,495 | 0 | (150,465,499) | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,000 | 238,000,000 | 34,000 |
| 19 | DC2 | CP Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) | 0 | 0 | 0 | 9,000 | 236,261,463 | 26,251 | 0 | (85,061,463) | 0 | 0 | 0 | 0 | 9,000 | 151,200,000 | 16,800 |
| 20 | VHG | CP Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hân | 0 | 0 | 0 | 12,000 | 241,083,755 | 20,090 | 0 | (47,883,755) | 0 | 0 | 0 | 0 | 12,000 | 193,200,000 | 16,100 |
| 21 | RAL | CP Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | 0 | 0 | 0 | 3,000 | 70,210,000 | 23,403 | 0 | (5,710,000) | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,000 | 64,500,000 | 21,500 |
| 22 | S99 | CP Công ty CP Sông Đà 909 | 0 | 0 | 0 | 4,000 | 106,919,800 | 26,730 | 0 | (20,119,800) | 0 | 0 | 0 | 0 | 4,000 | 86,800,000 | 21,700 |
| | | Tổng cộng | | 8,452,806,955 | | 223,082 | 6,515,786,906 | | (426,268,230) | (606,771,306) | | 8,026,538,725 | | | | 5,909,015,600 | |

Phụ lục 2

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9,409,610,259 | 5,397,236,187 | 3,974,993,022 | 653,998,961 | 0 | 19,435,838,429 |
| Số tăng trong năm | 98,624,000 | 0 | 0 | 49,181,815 | 0 | 147,805,815 |
| - Mua trong năm | 98,624,000 | 0 | 0 | 49,181,815 | 0 | 147,805,815 |
| Số giảm trong năm | 0 | 646,421,237 | 1,321,116,096 | 364,358,979 | 0 | 2,331,896,312 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 646,421,237 | 1,321,116,096 | 364,358,979 | 0 | 2,331,896,312 |
| Số dư cuối năm | 9,508,234,259 | 4,750,814,950 | 2,653,876,926 | 338,821,797 | 0 | 17,251,747,932 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3,103,570,814 | 2,491,917,773 | 2,423,334,377 | 640,466,232 | 0 | 8,659,289,196 |
| Số tăng trong năm | 689,532,719 | 517,389,190 | 245,933,000 | 7,225,675 | 0 | 1,460,080,584 |
| - Khấu hao trong năm | 689,532,719 | 517,389,190 | 245,933,000 | 7,225,675 | 0 | 1,460,080,584 |
| Số giảm trong năm | 0 | 240,402,707 | 1,321,116,096 | 364,358,979 | 0 | 1,925,877,782 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 240,402,707 | 1,321,116,096 | 364,358,979 | 0 | 1,925,877,782 |
| Số dư cuối năm | 3,793,103,533 | 2,768,904,256 | 1,348,151,281 | 283,332,928 | 0 | 8,193,491,998 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6,306,039,445 | 2,905,318,414 | 1,551,658,645 | 13,532,729 | 0 | 10,776,549,233 |
| Tại ngày cuối năm | 5,715,130,726 | 1,981,910,694 | 1,305,725,645 | 55,488,869 | 0 | 9,058,255,934 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,537,846,373

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Phụ lục 3

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Website | Chuyển giao công nghệ sản xuất | Phần mềm máy vi tính | Bộ nhận dạng thương hiệu sơn | Công |
|-------------------------------|-------------------|------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12,425,494,503 | 12,100,000 | 272,078,682 | 62,000,000 | 0 | 12,771,673,185 |
| Số tăng trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 17,823,550 | 17,823,550 |
| - Mua trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 17,823,550 | 17,823,550 |
| Số giảm trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 12,425,494,503 | 12,100,000 | 272,078,682 | 62,000,000 | 17,823,550 | 12,789,496,735 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,445,023,119 | 2,268,750 | 37,788,705 | 31,166,667 | 0 | 1,516,247,241 |
| Số tăng trong năm | 265,148,676 | 3,025,000 | 30,230,964 | 12,333,332 | 0 | 310,737,972 |
| - Khấu hao trong năm | 265,148,676 | 3,025,000 | 30,230,964 | 12,333,332 | 0 | 310,737,972 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số giảm trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 1,710,171,795 | 5,293,750 | 68,019,669 | 43,499,999 | 0 | 1,826,985,213 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10,980,471,384 | 9,831,250 | 234,289,977 | 30,833,333 | 0 | 11,255,425,944 |
| Tại ngày cuối năm | 10,715,322,708 | 6,806,250 | 204,059,013 | 18,500,001 | 17,823,550 | 10,962,511,522 |

Phụ lục 4

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 59,919,060,000 | 74,905,327,450 | (1,083,278,891) | 5,808,376,752 | 2,884,219,925 | 12,584,418,558 | 155,018,123,794 |
| Tăng trong năm | 20,080,940,000 | (17,773,983,561) | 1,083,278,891 | 2,019,357,757 | 367,155,956 | 7,184,966,682 | 12,961,715,725 |
| Tăng vốn trong năm trước | 20,080,940,000 | (17,773,983,561) | 1,083,278,891 | 2,019,357,757 | 367,155,956 | - | 5,776,749,043 |
| Cổ đông góp vốn bằng tiền | 2,114,960,000 | - | - | - | - | - | 2,114,960,000 |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần | 17,965,980,000 | (17,965,980,000) | - | - | - | - | - |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 191,996,439 | 1,083,278,891 | - | - | - | 1,275,275,330 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | 2,019,357,757 | 367,155,956 | - | 2,386,513,713 |
| Lãi /(lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | - | 7,184,966,682 | 7,184,966,682 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 246,317,227 | 16,302,862,158 | 16,549,179,385 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 16,302,862,158 | 15,017,816,313 |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | - | 123,300,000 | 123,300,000 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | 12,508,002,600 | 12,508,002,600 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 2,386,513,713 | 2,386,513,713 |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | 1,285,045,845 | 1,285,045,845 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 246,317,227 | - | 246,317,227 |
| Số dư cuối năm trước | 80,000,000,000 | 57,131,343,889 | - | 7,827,734,509 | 3,005,058,654 | 3,466,523,082 | 151,430,660,134 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 5,389,007,637 | 5,389,007,637 |
| Lãi /(lỗ) trong năm nay | - | - | - | - | - | 5,389,007,637 | 5,389,007,637 |
| Giảm trong năm | - | 2,511,165,126 | - | - | - | 3,605,723,082 | 6,116,888,208 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | 2,511,165,126 | - | - | - | - | 2,511,165,126 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 3,605,723,082 | 3,605,723,082 |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | - | 139,200,000 | 139,200,000 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | 3,200,000,000 | 3,200,000,000 |
| Trích lập quỹ KTPL | - | - | - | - | - | 266,523,082 | 266,523,082 |
| Số dư cuối năm nay | 80,000,000,000 | 57,131,343,889 | (2,511,165,126) | 7,827,734,509 | 3,005,058,654 | 5,249,807,637 | 150,702,779,563 |